



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN – HÀNG BÁCH HÓA**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ**  
**(THANH TOÁN BẰNG VNĐ – GIÁ BAO GỒM THUẾ GTGT 8%)**  
**(Ban hành kèm theo QĐ số: 122/QĐ-CBN, ngày 29/6./2023 )**

--oOo-----

## **PHẦN A**

# **QUY ĐỊNH CHUNG**

### I/ Đối tượng áp dụng:

- Hàng hóa được bốc xếp, bảo quản tại khu vực thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé quản lý (gọi tắt là Cảng).
  - Các chủ phương tiện vận tải thủy Việt Nam, hãng tàu, chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa được vân chuyển, bốc xếp, bảo quản tại Cảng Bến Nghé.

**II/ Thời gian làm việc:** ngày làm việc bình thường từ 7.30 giờ – 17.00 giờ, công nhân bốc xếp liên tục 3 ca (kể cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết).

### **III/ Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn:**

### 3.1 Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Đơn vị tính là tấn (T), tấn qui đổi (RT) hoặc khối ( $m^3$ ), phần lẻ dưới 0.5T (RT) hoặc 0.5  $m^3$  không tính, từ 0.5T (RT) hoặc 0.5  $m^3$  trở lên tính 1T (RT) hoặc 1  $m^3$
  - Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính cước là 1T (RT) hoặc 1  $m^3$
  - Hàng hóa có Tỉ lệ số khối và số tấn từ 2 trở lên, tính theo tấn qui đổi:  
 $2 m^3 = 1$  tấn qui đổi (RT)
  - Trọng lượng tính giá dịch vụ cảng biển là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì.
  - Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:
    - + Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa ...) : 01 con = 1 tấn
    - + Thùng, can, hộp, chai rỗng : 01  $m^3$  = 5 tấn

### 3.2 Đơn vị thời gian

- Đối với đơn vị thời gian là tháng: 1 tháng tính là 30 ngày, phần lẻ của tháng từ 15 ngày trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  tháng, trên 15 ngày tính 1 tháng
  - Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  ngày, trên 12 giờ tính 1 ngày
  - Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ
  - Một ca tính bằng 8 giờ,  $\frac{1}{2}$  ca tính bằng 4 giờ.

### **3.3 Đơn vị tính dung tích toàn phần:**

- Dung tích toàn phần – GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
  - Quy đổi: phần lè dưới 0,5GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
  - Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:



- + Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT
- + Tàu kéo, tàu đẩy: 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 05 GT
- + Sà lan, ghe: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

#### 3.4 Đơn vị công suất máy:

- Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP hay Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc kilowat (KW).
- Quy đổi: phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW

**PHẦN B**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG BÁCH HÓA**

**I – GIÁ TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VÀ CÁC DỊCH VỤ TAI CẢNG  
 (TRỪ CONTAINER):**

**1. Bảng phân loại nhóm hàng:**

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng rời (hàng xá) như: cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường, gỗ dăm, đá dăm, bột đá, đất, cát than ... 1.a : hàng xá 1.b : hàng cám 1.c : cám dừa, cám cọ, cám hạt cải
Nhóm 2	Các loại hàng bao (trừ các loại hàng đã kê ở nhóm 5) + Nhóm 2a: loại bao từ 30 kg - 60kg + Nhóm 2b: loại bao <30 kg và loại bao > 60kg + Nhóm 2c: bao jumbo, bao trên pallet
Nhóm 3	- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, gang, thép tấm, kim loại thỏi đóng thành kiện, tôn cuộn có trọng lượng < 27 tấn, tôn lợp. - Các loại ống thép có đường kính <300mm và dài < 6m, các loại hàng bằng kim loại thanh đê rời.
Nhóm 4	- Các máy móc thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy ... - Các loại hàng đóng trong thùng phuy, can, bồn như xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất ... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, tre, nứa, trúc ... đóng thành kiện, bó có chiều dài < 12m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6); các loại ống thép có đường kính từ 300 đến 500 mm và dài < 6m.
Nhóm 5	- Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ; cao su các loại .. (trừ cao su đóng trong pallet), bao hạt nhựa, hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bao bì, hòm kiện hay đê trần, bao bäch lạp, trừ những hàng đặc biệt có qui định riêng như: đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, giấy cuộn, vỏ bao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, xà phòng, thuốc lá, đồ hợp thực phẩm ... - Hàng làm bằng đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính, hàng làm bằng nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh... - Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh ...
Nhóm 6	- Các loại hàng công kẽm, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay đê trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà, khung sắt thép nói chung, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng trên 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12 m đến 15 m; chiều rộng từ 2,5 đến 3,5m; chiều cao từ 2,5 đến 3,5m ; tỉ lệ $M^3/tấn > 2$ , các loại ống thép có đường kính từ trên 500mm đến dưới 800 mm, dài < 12m. - Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại; yến sào,... hàng pha lê, sản phẩm công nghệ cao, máy móc tinh vi như máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết

	bị dụng cụ y tế.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc có trọng lượng từ 30 tấn trở xuống
Trường hợp khác	Các loại hàng hóa khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, qui cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương

## 2. Giá xếp dỡ các loại nhóm hàng:

### 2.1 Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa bằng càn cẩu tàu

Đơn vị tính: VNĐ / tấn

Nhóm hàng	Tàu -> giao thăng	Kho/bãi -> Xe
1a	28.473	22.680
1b	30.240	23.760
1c	40.255	27.000
2a	56.945	37.309
2b	62.837	41.237
2c	34.363	22.680
3	28.080	16.200
4	48.600	32.400
5	53.018	40.255
6	64.800	46.637

- Xếp dỡ theo phương án Tàu – kho/bãi – xe (hoặc ngược lại): tính bằng tổng các công đoạn bốc xếp dỡ hàng hóa từ hầm tàu đến kho/bãi lên phương tiện nhận hàng, vật liệu kê lót và các phát sinh thực tế khác trong quá trình bốc xếp, bảo quản.
- Trường hợp sử dụng cẩu bờ: Cảng thu thêm phí cẩu bờ

### 2.2 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ (mục I – 2.1)

- Tăng 10%: + Xếp dỡ hàng hóa tại phao, giao thăng hàng xá sang mạn tàu biển. Trường hợp Cảng đồng ý cho chủ hàng đưa phương tiện, công nhân vào để thực hiện việc xếp dỡ (chủ hàng có công văn cam kết và chịu trách nhiệm trong việc tuân thủ nội qui, qui định của Cảng, an toàn lao động), mức giá làm hàng tại phao theo thỏa thuận.  
+ Hốt quét sà lan hàng rời (tính trên tổng lượng hàng hốt quét)
- Tăng 15%: Sắt xây dựng (thép thanh, thép hình, thép góc, thép khoanh ...), tấm rời, tấm kiện từ 6m đến dưới 12m, thép ống đường kính < 500mm và dài từ 6m đến dưới 12m.
- Tăng 20%: Các loại hàng bao như: phân bón, cám dừa, cám cọ, thạch cao, hóa chất, bột nhẹ, bột nặng, bột tan, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác...
- Tăng 30%: + Các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi như than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, săn lát xá, soda ash xá, clinker, v.v...  
+ Hàng bao trên 80 kg/bao
- Tăng 50%: + Abestos, săn lát bao, xi măng, xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính acid, có hơi gas, các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac v.v... các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt ...  
+ Hàng đóng/ rút container từ nhiều chủ hàng  
+ Xếp dỡ hàng ướp lạnh tại tàu ( $15^{\circ}\text{C}$  đến  $0^{\circ}\text{C}$ )  
+ Xếp dỡ hàng hóa tại khu vực Thiềng Liềng.

- Tăng 80%: hàng cát miếng xô xá xuống hầm tàu, không phân biệt loại hàng (riêng đối với bao jumbo hoặc cát miếng xô bao trong kho – bãi tính giá thỏa thuận)
- Tăng 100%: + Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên.  
+ Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục ... hoặc hàng đóng trong pallet phải đập, phá ra mới xếp dỡ được (số lượng tính theo lượng hàng thực tế phải đập phá).  
+ Xếp dỡ hàng ướp lạnh dưới 0°C
- Thỏa thuận: + Hàng giũ kéo (hang xếp không ngay ngắn ...), hàng nặng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác.  
+ Gang thỏi để rời, đá cục, đá tảng  
+ Các trường hợp: bốc xếp trực tiếp từ tàu sang phương tiện, cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan/xe hoặc ngược lại, bốc xếp khác phương án bốc xếp thông thường, các trường hợp không nêu ở trên.

*Ghi chú: Bốc xếp trực tiếp từ tàu sang phương tiện thủy khi:*

- Đảm bảo điều kiện an toàn về hàng hóa, nhân công và được sự đồng ý của Cảng.
- Phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Cảng.
- + Sử dụng cầu hoặc thiết bị khác (trừ xe nâng) để bốc xếp hàng từ xe xuống kho/bãi hoặc ngược lại.

#### Các trường hợp tính giá khác:

- \* Giá cước dỡ hàng từ sàlan, ghe hoặc tàu biển lên phương tiện vận tải bộ vòng qua cầu tàu xếp lên tàu biển khác hoặc ngược lại: tính theo thực tế các công đoạn đã thực hiện (cước thuê cầu, xe vận chuyển tính riêng)
- \* Trường hợp tàu không có cầu hoặc chủ tàu, chủ hàng yêu cầu sử dụng cần cầu cảng, ngoài đơn giá xếp dỡ mục I – 2.1, Cảng thu thêm phí cầu bờ.
- \* Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong nhóm 6, Cảng và khách hàng thỏa thuận tính giá xếp dỡ (mức giá tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng của nhóm 6)
- \* Trường hợp trong dây chuyền xếp dỡ, việc xếp dỡ trên tàu thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân cảng chỉ tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: Cảng thu 70% mức giá hầm tàu – ôtô / sàlan hoặc ngược lại.
- \* Trường hợp Cảng không đủ phương tiện hoặc phương tiện cảng không phù hợp tác nghiệp làm hàng và Cảng đồng ý cho chủ hàng đưa phương tiện, công nhân vào cảng để thực hiện việc xếp dỡ hoặc những dịch vụ khác, Cảng thu 60% đơn giá tác nghiệp tương ứng.
  - + Chủ hàng có công văn cam kết và chịu trách nhiệm trong việc tuân thủ nội qui, qui định của Cảng, an toàn lao động.
  - + Trong trường hợp hàng hóa là thiết bị, hàng siêu trường, siêu trọng: giá thỏa thuận
- \* Các trường hợp không nêu ở trên: tính giá thỏa thuận
- \* Phí đảo hàng:
 

+ Trong cùng hầm tàu	: tính bằng 50% đơn giá tàu – xe/ sàlan
+ Khác hầm trong cùng một tàu	: tính bằng 75% đơn giá tàu – xe/ sàlan
+ Có qua cầu tàu	: tính bằng 150% đơn giá tàu – xe/ sàlan
- \* Xe nâng làm hàng dưới hầm :
  - + Hàng sắt thép : 19.637 đồng / tấn

- + Hàng khác : **32.400** đồng / tấn hoặc tấn qui đổi / m<sup>3</sup>
- + Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6: *theo giá thỏa thuận*
- \* Phí cầu bờ :
  - + Hàng nhóm 1 và nhóm 2 : **25.037** đồng / tấn
  - + Hàng nhóm 3 : **21.600** đồng / tấn
  - + Hàng nhóm 4 và nhóm 5 : **26.018** đồng / tấn
  - + Hàng nhóm 6 : **30.437** đồng / tấn
- \* Phí vận chuyển nội bộ trong cảng:
  - + Hàng sắt thép : **18.655** đồng / tấn
  - + Các loại hàng khác : **32.400** đồng / tấn
  - + Hàng siêu trường, siêu trọng: *thỏa thuận*
- \* Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ: tính theo giá thị trường
- \* Hàng hóa được khai báo không đúng với trọng lượng thực tế: chủ hàng phải chịu trách nhiệm bồi thường hoàn toàn về những tổn thất, hư hỏng về hàng hóa và con người, tài sản của Cảng (nếu có) do việc khai báo không đúng trọng lượng gây ra và chịu thêm các chi phí phát sinh do Cảng quyết định theo từng trường hợp cụ thể.

### 2.3 Giá xếp dỡ phương tiện vận tải (nhóm 7)

Đơn vị tính : VNĐ/XE

<b>LOẠI XE</b>	Từ tàu xuống cầu cảng bằng cầu tàu (hoặc ngược lại)
<b>A/ Các loại xe bánh hơi</b>	
+ Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải dưới 1,5 tấn	908.182
+ Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5T, rơ-moóc 20'	1.040.727
+ Xe 15 -30 chỗ, xe tải < 7T, xe lạnh ≤ 5T	1.168.363
+ Xe tải từ 7 đến <15T, xe nâng ≥ 5T đến dưới 20 tấn, rơ-moóc 40'	1.296.000
+ Xe lạnh >5 tấn, xe tải 15 - 20T	2.140.363
+ Xe từ trên 30 chỗ đến dưới 50 chỗ	2.852.182
<b>B/ Xe chuyên dùng:</b> Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng trên 20 tấn, xe bánh xích, máy đào xới, các xe chuyên dùng khác chưa kể ở trên	
+ Xe dưới < 15T	2.140.363
+ Xe từ 15 tấn đến < 20T	2.852.182
+ Xe từ 20 tấn đến < 30T	4.276.800
+ Xe từ 30 tấn trở lên	Giá thỏa thuận

#### Ghi chú:

- Phương tiện vận tải, cơ giới thiết bị có bánh xe được vận chuyển theo điều kiện liner, mức cước phí cung đoạn từ cầu tàu – bến (hoặc ngược lại): *thu của khách hàng trong nước bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bến cảng bằng cầu tàu*.
- Trường hợp bốc xếp từ tàu xuống bến bằng cầu bờ/ xe nâng chụp: *tăng 50% đơn giá cước xếp dỡ từ tàu – bến cảng bằng cầu tàu*.
- Xuất kho bến có dùng xe nâng đưa lên xe tải: *tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bến cảng bằng cầu tàu*.
- Xuất kho bến có dùng cầu bờ đưa lên xe tải: *tính bằng 100% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bến cảng bằng cầu tàu*.

- Xuất kho/bãi tự hành (xe, cơ giới tự hành): *tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bãi cảng bằng cầu tàu.*
- Giá cước xếp dỡ đối với phương tiện tự vận hành từ tàu xuống cầu tàu (xếp dỡ tàu RORO): *tính 50% đơn giá xếp dỡ từ tàu – bãi cảng bằng cầu tàu.*
- Từ tàu giao thẳng lên phương tiện chủ hàng bằng cầu tàu (hoặc ngược lại): *giảm 10% đơn giá cước xếp dỡ từ tàu – bãi cảng cầu tàu (đối với xe < 30 tấn).*
- Xe ≥ 30 tấn tính theo đơn giá mục I – 2.4. Trong trường hợp dỡ theo điều kiện liner:
  - + Xếp dỡ từ cầu cảng vào bãi, xuất bãi tự hành *tính bằng 50% đơn giá mục I – 2.4*
  - + Nhập hoặc xuất tự hành: *tính bằng 25% đơn giá mục I-2.4*
- Trong trường hợp các phương tiện xếp chồng lên nhau thì tính bằng 50% đơn giá của phương tiện đầu tiên.
- Các trường hợp không nêu bên trên: *theo giá thỏa thuận*

## **2.4 Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường siêu trọng**

- Bốc xếp từ tàu giao thẳng phương tiện chủ hàng hoặc từ tàu xuống cầu tàu bằng cầu cảng (hoặc ngược lại):
 

+ Trên 30 tấn đến dưới 40 tấn	: 12.096.000 VNĐ / kiện
+ Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	: 14.256.000 VNĐ / kiện
+ Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	: 29.700.000 VNĐ / kiện
+ Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	: 41.580.000 VNĐ / kiện
+ Từ 70 tấn đến dưới 80 tấn	: 62.640.000 VNĐ / kiện
+ Từ 80 tấn trở lên	: giá thỏa thuận
- Bốc xếp từ tàu giao thẳng phương tiện chủ hàng hoặc từ tàu xuống cầu tàu bằng cầu tàu (hoặc ngược lại): *tính bằng 80% đơn giá trên*
- Xe vận chuyển từ đầu cần vào kho/bãi Cảng: *giá thỏa thuận*
- Xuất kho/bãi (dùng xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): *Tính bằng 50% đơn giá Mục I-2.4*
- Trường hợp phải đấu cầu: *tăng 50% đơn giá của tác nghiệp xếp dỡ.*
- Bốc xếp từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ. (không bao gồm phí vận chuyển).
- Cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan: *giá thỏa thuận.*

## **3. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:**

- Hàng rời	:	1.865 VNĐ / tấn
- Hàng kim khí	:	2.160 VNĐ / tấn
- Kiểm đếm hàng sắt thép qua sà lan	:	3.240 VNĐ / tấn
- Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ, rời (hang trong bó hoặc kiện), phá mảnh	:	5.891 VNĐ / tấn
- Hàng bao	:	3.633 VNĐ / tấn
- Bách hóa tạp phẩm, máy móc thiết bị, các loại hàng khác	:	5.400 VNĐ / tấn
- Các loại xe	:	108.000 VNĐ / xe

## **4. Giá cước lưu / thuê kho, bãi:**

### **4.1 Đơn giá lưu kho / bãi (đơn giá cơ bản)**

#### **+ Lưu kho:**

- Các loại hàng bao	:	4.909 VNĐ / tấn – ngày
- Sắt thép, kim khí	:	2.307 VNĐ / tấn – ngày
- Hàng khác	:	3.437 VNĐ / tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	:	4.909 VNĐ / tấn - ngày
- Các loại xe	:	129.600 VNĐ / chiếc – ngày

#### **+ Lưu bãi:**

- Sắt thép, kim khí	:	1.227 VNĐ / tấn - ngày
- Hàng bao	:	2.700 VNĐ / tấn - ngày
- Hàng khác	:	2.160 VNĐ / tấn - ngày
- Máy móc thiết bị	:	3.583 VNĐ / tấn - ngày
- Hàng siêu trường siêu trọng: 5.400 VNĐ / tấn hoặc tấn qui đổi / m <sup>3</sup> - ngày	:	
- Các loại xe	:	108.000 VNĐ / chiếc - ngày

#### 4.2 Đơn giá thuê kho/bãi: (đơn giá cơ bản)

##### a/ Thuê kho:

- + Hàng bao : 54.000 VNĐ / tấn – tháng
- + Các loại hàng khác (trừ container): 64.800 VNĐ / tấn hoặc tấn qui đổi / m<sup>3</sup> - tháng
- Trường hợp thuê kho theo m<sup>2</sup> kèm trang thiết bị tại kho theo tiêu chuẩn cao hoặc đổi với hàng có giá trị cao: giá thỏa thuận

##### b/ Thuê bãi:

- + Hàng sắt thép : 43.200 VNĐ / tấn – tháng
- + Hàng khác (trừ container): 54.000 VNĐ / tấn hoặc tấn qui đổi / m<sup>3</sup> - tháng
- Trường hợp thuê bãi theo m<sup>2</sup> kèm trang thiết bị tại bãi theo tiêu chuẩn cao hoặc theo yêu cầu của chủ hàng ...: giá thỏa thuận.

##### \* Ghi chú:

- Thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính ½ tháng.
- Thời gian thuê kho/bãi trên 15 ngày tính 1 tháng.
- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ ngày tàu cập cảng. Khối lượng hàng lưu kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế nhập kho/bãi
- Đơn giá cước cơ bản được áp dụng trong 30 ngày đầu, quá thời hạn này phải trả cước lũy tiến theo mức:
  - + Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45 : tăng 30% đơn giá cơ bản
  - + Từ ngày thứ 46 đến ngày thứ 60 : tăng 50% đơn giá cơ bản
  - + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng 100% đơn giá cơ bản
- Đối với hàng thiết bị từ 30 tấn trở lên đã nhận thăng từ tàu lên phương tiện đường bộ nhưng vẫn lưu lại tại bãi Cảng, phải được sự đồng ý của Cảng và phải trả phí lưu hàng hóa với mức tối thiểu là: 58.909 VNĐ / tấn (hàng + phương tiện)

#### 5. Cân hàng:

- + Cân kiểm tra sau đóng gói : 2.160 đồng/tấn
- + Cân hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng) : 2.455 đồng/tấn
- + Cân chỉ tính trọng lượng hàng : 2.945 đồng/tấn
- + Hàng đưa từ ngoài vào cân để đóng hàng container tại bãi hoặc rút hàng từ container : 108.000 đồng/xe
- + Trường hợp hàng từ ngoài cảng đưa vào cân : 5.400 đồng/tấn  
(hàng+xe)  
hoặc tối thiểu 162.000 đồng/xe

#### 6. Hàng cầm cố thế chấp ngân hàng:

Thu lệ phí dịch vụ đối với ngân hàng 16.691 VNĐ /tấn hoặc khối.

Mức thu tối thiểu cho một lô hàng: 1.669.140 đồng

#### 7. Vệ sinh bãi (đối với mặt hàng gây ô nhiễm, dơ bẩn, có mùi v.v...): 5.400 VNĐ / tấn hoặc khối

\* Đối với những loại hàng gây nguy hại cho môi trường sẽ được tính theo giá thỏa thuận.

**8. Bốc xếp tu chỉnh hàng (không bao gồm bao bì, nguyên vật liệu để thực hiện tác nghiệp):**

- + Tu chỉnh hàng bao (không phân biệt loại hàng): 142.363 VNĐ / tấn
- + Tu chỉnh hàng sắt thép (không phân biệt loại hàng): 162.000 VNĐ / tấn

**II – GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VI BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:**

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Vé ra vào Cảng dành cho các phương tiện vận tải: + Xe 4 chỗ – 30 chỗ + Xe trên 30 chỗ + Xe tải, xe container ra / vào Cảng giao nhận hàng hóa	29.455 đ/lượt 58.909 đ/lượt 19.637 đ/lượt
2	Xe tải không giao nhận hàng, lưu đậu qua đêm hoặc xe giao / nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	638.182 đ/ lượt
3	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu : Xe bồn Sà lan	540.000đ/ lượt 3.240.000 đ/ lượt
4	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (xe bồn)	397.637 đ/ lượt
5	Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót: - Xe - Ghe - Sà lan	397.637 đ/ lượt 896.400 đ/ lượt 2.160.000 đ/ lượt
6	Phương tiện vào cảng cung cấp thực phẩm, lương thực: - Xe thô sơ có gắn động cơ - Xe tải, ô tô - Xe container - Ghe - Sà lan	196.363 đ/ lượt 690.218 đ/ lượt 1.080.000đ/ lượt 540.000đ/ lượt 5.724.000đ/ lượt
7	Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu, các dịch vụ khác	1.080.000 đ/ lượt
8	Sử dụng điện của Cảng	5.891 đ/Kwh

\*\*\* Các trường hợp khác không qui định trong biểu cước hoặc thay đổi biểu cước này do Tổng Giám đốc quyết định.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Ngọc Thảo*